

Số: 74 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng cát, sỏi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ – CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ – CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ – CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung Xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5221/TTr-STNMT ngày 03/ 12/ 2012 về việc phê duyệt “Quy hoạch sử dụng cát, sỏi trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”; theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 1213/ BC-KHĐT ngày 26/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng cát, sỏi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch sử dụng cát, sỏi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

(Thay thế tên quy hoạch “Quy hoạch sử dụng cát, sỏi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2015, định hướng đến năm 2020” tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 04/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt đề cương nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng cát, sỏi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2015, định hướng đến năm 2020).

2. Quan điểm:

- Quy hoạch sử dụng cát, sỏi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của Thành phố đến năm 2020 định hướng đến năm 2030; Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Sử dụng tài nguyên hợp lý, hiệu quả với trình độ công nghệ và phương tiện cung ứng tiên tiến, hiện đại, đảm bảo sử dụng tối đa tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Mục tiêu:

3.1. Mục tiêu chung:

- Quy hoạch sử dụng cát, sỏi xây dựng nhằm thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành khai thác cát, sỏi xây dựng, san lấp, nhằm bảo vệ môi trường và hoạt động bền vững của các cơ sở sản xuất.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng cát, sỏi xây dựng cho các nhu cầu hiện tại và trong tương lai.

- Chấn chỉnh lại trật tự trong việc khai thác, tận thu, tiết kiệm tài nguyên và đáp ứng nhu cầu của thị trường, cung cấp có kế hoạch cát, sỏi cho các hộ tiêu thụ và định hướng phát triển các cơ sở hạ tầng.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

Đảm bảo nhu cầu về khối lượng, chủng loại cát, sỏi xây dựng qua các thời kỳ như sau: (Đơn vị: 1000m³)

Chủng loại	Năm 2020	Năm 2030
- Cát xây và san lấp:	12.300	16.000
- Cát vàng:	15.232	21.700
- Cuội sỏi:	30.460	43.394

4. Quy hoạch nguồn cung cấp:

Quy hoạch thăm dò, khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại 44 điểm mỏ được phân bố như sau:

- Cuội sỏi: Gồm 02 mỏ thuộc xã Vân Hòa và xã Thái Hòa, huyện Ba Vì với tổng trữ lượng khoảng 1,31 triệu m³.

- Cát xây dựng, san lấp, gồm:

+ Tuyến sông Đà có 3 bãi cát với tổng trữ lượng khoảng 15,91 triệu m³ phân bố trên địa bàn huyện Ba Vì.

+ Tuyến sông Hồng có 25 bãi cát với tổng trữ lượng khoảng 146,7 triệu m³ phân bố trên địa bàn 11 quận, huyện: Ba Vì, Phúc Thọ, Đan Phượng, Từ Liêm, Mê Linh, Tây Hồ, Hoàng Mai, Long Biên, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Đông Anh, Gia Lâm.

+ Tuyến sông Công có 5 bãi cát với tổng trữ lượng khoảng 14,7 triệu m³ phân bố trên địa bàn huyện Sóc Sơn.

+ Tuyến sông Cà Lồ có 3 bãi cát với tổng trữ lượng khoảng 6,09 triệu m³ phân bố trên địa bàn huyện Sóc Sơn.

+ Tuyến sông Đuống có 6 bãi cát với tổng trữ lượng khoảng 2,51 triệu m³ phân bố trên địa bàn huyện Đông Anh và Gia Lâm.

(Vị trí cụ thể, trữ lượng, tiềm năng có phụ lục kèm theo)

5. Quy hoạch bãi chứa trung chuyển VLXD trên địa bàn Thành phố

Bố trí 91 bãi chứa trung chuyển với diện tích khoảng 338,510 ha *(Danh sách chi tiết có phụ lục kèm theo)*.

6. Các giải pháp để thực hiện quy hoạch:

6.1. Đẩy mạnh các hoạt động khảo sát, điều tra cơ bản:

Thường xuyên bổ sung và cập nhật số liệu thực tế về vị trí, trữ lượng, chất lượng các loại khoáng sản, ưu tiên dành nguồn lực cho công tác điều tra cơ bản về địa chất và hoạt động thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng và san lấp. Hoàn thành công tác khảo sát, tìm kiếm, thăm dò chi tiết khoáng sản cát, sỏi xây dựng trên địa bàn Hà Nội trước năm 2020.

6.2. Tổ chức đấu thầu khai thác khoáng sản cát, sỏi xây dựng:

- Tiến hành tổ chức đấu thầu để lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực tài chính, trình độ công nghệ, trình độ quản lý tham gia đấu thầu rộng rãi, công khai.

- Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở khai thác khoáng sản, ưu tiên các doanh nghiệp khai thác gắn liền với chế biến sâu, các doanh nghiệp có vốn đầu tư lớn.

- Tổ chức tốt việc quản lý hoạt động triển khai công nghệ, chuyển giao công nghệ, ưu tiên và xây dựng tiêu chí nhằm khuyến khích những dự án có công nghệ sạch, hiện đại.

6.3. Tăng cường giám sát hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản:

- Nâng cao chất lượng quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi xây dựng tại địa bàn Hà Nội.

- Tăng cường giáo dục và nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản cát, sỏi xây dựng, quan tâm đến quyền lợi của nhân dân sống trong vùng khoáng sản. Kiên quyết xử lý những tổ chức và cá nhân sai phạm.

- Sắp xếp lại bộ máy quản lý Nhà nước trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, tăng cường đào tạo cán bộ chuyên môn sâu ngành khai khoáng.

6.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách:

- Có chính sách hỗ trợ, ưu tiên, khuyến khích các doanh nghiệp khai thác áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch và kỹ thuật hiện đại như hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường.

- Tập trung thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có năng lực tài chính đầu tư vào lĩnh vực khai thác khoáng sản, xây dựng chính sách cho người dân ở khu vực có khoáng sản cát, sỏi xây dựng để họ tham gia quản lý và bảo vệ khoáng sản.

6.5. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững:

Xây dựng quy chế, nội quy bảo vệ môi trường đối với riêng lĩnh vực khai thác khoáng sản, nêu rõ quy định trách nhiệm của các bên tham gia tác động đến môi trường, củng cố tổ chức hệ thống các cơ quan quản lý về môi trường, các cơ quan tư vấn, kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục tới mọi người dân, mọi doanh nghiệp, có biện pháp ngăn ngừa, khắc phục hậu quả của tác động môi trường. Đồng thời định kỳ quan trắc, phân tích, đánh giá những nguồn gây ô nhiễm chính trong khu vực khai thác khoáng sản.

6.6. Quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch:

- Trên cơ sở quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi xây dựng đã được phê duyệt, các quận, huyện, thị xã cần quản lý quỹ đất để phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác khoáng sản.

- Đảm bảo không ảnh hưởng đến thuỷ văn dòng chảy, an toàn đê điều, chất lượng nước của các dòng sông có khai thác.

- Công bố công khai cho nhân dân và các doanh nghiệp biết. Nâng cao chất lượng về quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Công bố và phổ biến rộng rãi quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thành phố có liên quan và các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác, vận chuyển, bảo vệ khoáng sản cát, sỏi lòng sông.

- Phối hợp các Sở ngành tổ chức kiểm tra, rà soát công tác cấp phép khai thác cát sỏi, cũng như việc thực hiện giấy phép của các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác cát, sỏi; kiên quyết thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện không đúng quy định của pháp luật

2. Các sở, ngành và UBND các quận, huyện thị xã:

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường xác định các khu vực cấm hoạt động bãi chứa trung chuyển VLXD đối với các khu vực có nguy cơ biến đổi dòng chảy, sạt lở bờ sông ảnh hưởng xấu đến hệ thống đê điều.

- Sở Xây dựng: Tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện quản lý nhà nước theo thẩm quyền về kinh doanh vật liệu xây dựng; triển khai thực hiện quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của thành phố.

- Các sở, ban ngành khác, theo chức năng nhiệm vụ, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện quy hoạch

3. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức kiểm tra, rà soát hoạt động khai thác cát, sỏi, hoạt động trung chuyển VLXD ven sông trên địa bàn; kiên quyết đình chỉ, giải tỏa các trường hợp hoạt động trái phép và không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; hủy các văn bản cho phép hoạt động khai thác, trung chuyển cát, sỏi không đúng quy định; kiểm điểm làm rõ trách nhiệm các tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm trên địa bàn.



- Tập trung kiểm tra, xử lý, giải tỏa ngay các điểm khai thác, bến bãi trung chuyển cát sỏi trái phép tại các khu vực có sự cố đê, kè, đảm bảo an toàn đê điều và công trình giao thông đường thủy.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành của Thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Các Đ/c PCT UBND TP;
- Đ/c PVP Phạm Chí Công;
- Các phòng: TH, TNMT, NN, XD;
- Lưu: VT, KH&ĐT.

130 


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH 

Vũ Hồng Khanh

PHỤ LỤC:

(Kèm theo Quyết định số 741 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2013 của UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất, sỏi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030)

Phụ lục 1: Mỏ cát được quy hoạch thăm dò, khai thác

TT	Tên mỏ	Trữ lượng 10 ⁶ tấn	Diện tích (ha)
I	CUỘI SỎI		
I.1	Xóm Ban, Xã Vân Hoà, Huyện Ba Vì X =2331024;Y =544277	0,567	5,0
I.2	Trung Hà, Xã Thái Hoà, H. Ba Vì X= 2345941; Y = 535919	0,75	13,28
II	CÁT, CÁC MỎ TIỀM NĂNG		
II.1	Bãi Thuần Mỹ, Xã Thuần Mỹ, Huyện Ba Vì X=2337848; Y=531564	1,76	37,46
II.2	Bãi Phú Mỹ X. Thuần Mỹ, huyện Ba Vì X=2340496; Y=530415	5,5	47,51
II.3	Bãi Cổ Đô X. Cổ Đô, h. Ba Vì X=2353677;Y=537375	8,65	233,9
II.4	Bãi Phú Cường, x. Phú Cường, h. Ba Vì X = 2349555; Y = 545159	5,92	160,0
II.5	Bãi Phú Phương, x. Phú Phương, h. Ba Vì X = 2349555; Y = 545159	12,2	254,2
II.6	Bãi Cam Thượng x. Cam Thượng huyện Ba Vì X = 2341969; Y= 548145	0,89	23,4
II.7	Bãi Vân Hà, Vân Nam, Trung Châu X. Vân Nam, Trung Châu h. Phúc Thọ X = 2340984; Y = 564995	78,18	977,2
II.8	Bãi Hồng Hà, x. Hồng Hà, h. Đan Phượng X = 2336522 ; Y = 573091	3,60	94,75
II.9	Bãi Thượng Cát x. Thượng Cát, h. Từ Liêm X = 2332243; Y = 578958	3,155	75,14
II.10	Bãi Phú Thượng, P. Phú Thượng, Q. Tây Hồ X = 2331991; Y = 58127	3,87	91,3
II.11	Bãi Long Biên, P. Long Biên, Q. Long Biên X = 2322890 ; Y = 591327	6,79	161,8
II.12	Bãi Lĩnh Nam, P. Lĩnh Nam, Q. Hoàng Mai X = 2319069; Y = 594189	1,4	35,88
II.13	Bãi Vạn Phúc, x. Vạn Phúc, h. Thanh Trì X = 2312136; Y = 594342	2,04	42,53
II.14	Bãi Chu Phan, x. Chu Phan, h. Mê Linh X = 2339957; Y = 569903	5,80	148,8
II.15	Bãi Tráng Việt, x. Trang Việt, h. Mê Linh X = 2338304;Y = 575304	6,10	152,5
II.16	Bãi Đại Mạch, x. Đại Mạch, h. Đông Anh X = 2334106;Y = 577042	1,93	52,28



II.17	Bãi Võng La, x. Võng La, h. Đông Anh X = 2333076 ; Y = 578631	4,56	130,2
II.18	Bãi Hải Bối, x. Hải Bối, h. Đông Anh X = 2332485; Y = 583215	1,10	29,75
II.19	Bãi Phú Xá, x. Phú Minh, h. Sóc Sơn X = 2342371; Y = 586352	2,96	73,94
II.20	Bãi An Lạc, xã Trung Giã, h. Sóc Sơn X = 2357162; Y = 592557	6,72	62,05
II.21	Bãi Thôn Trung x. Đức Hòa, h. Sóc Sơn X = 2346849; Y = 593644	6,49	5,255
III	CÁT, CÁC MỎ TIỀM NĂNG NHỎ		
III.1	Bãi Hà Tân, x. Đường Lâm, Tx. Sơn Tây X = 2341956; Y = 548148	0,56	10,7
III.2	Bãi Liên Mạc, X.Liên Mạc, H.Từ Liêm X = 2332054; Y = 580435	0,54	15,02
III.3	Bãi Nhật Tân, P. Nhật Tân, Q. Tây Hồ X = 2330566; Y = 586745	0,63	14,57
III.4	Bãi Ngọc Thụy, P. Ngọc Thụy, Q. Long Biên X = 2327885 ; Y = 589352	1,83	43,55
III.5	Bãi Văn La, x. Hồng Văn, H.Thường Tín X = 2309701; Y = 594736	0,313	7,46
III.6	Bãi Hồng Văn x.Hồng Văn h. Thường Tín X=2308916; Y=595779	0.61	16.08
III.7	Bãi Tự Nhiên x. Tự Nhiên h. Thường Tín X = 2307745; Y = 596109	0,68	18,46
III.8	Bãi Duyên Yên xã Hồng Thái h. Phú Xuyên X = 2298087; Y = 600109	0,53	14,6
III.9	Bãi Quang Lãng x. Quang Lãng, h. Phú Xuyên X = 2290860 ; Y = 600470	1,17	
II.10	Bãi Mai Lâm, x. Mai Lâm, h. Đông Anh X = 2330472 ; Y = 593521	0,8	10,87
III.11	Bãi Tân Hưng, x. Tân Hưng, h. Sóc Sơn X = 2322890; Y = 591327	0,45	10,8
III.12	Bãi Tiên Tảo, x. Việt Long, h. Sóc Sơn X = 2347796; Y = 595491	0.63	14.98
III.13	Bãi Xuân Lai, x. Xuân Thu, h. Sóc Sơn X = 2343386; Y = 594071	2,154	3,59
II.14	Bãi Yên Phú, x. Xuân Thu, h. Sóc Sơn X = 2341844; Y = 594029	1,782	3,59
III.15	Bãi Xóm Mai , x. Bắc Sơn, h. Sóc Sơn X = 2361643; Y = 588589	0,413	10,87
III.16	Bãi Giang Biên, x. Giang Biên, h. Gia Lâm X = 2328613; Y = 596545	0,13	3,346
III.17	Bãi Phù Đổng, x. Phù Đổng, h. Gia Lâm X = 2326131; Y = 597827	0,49	12,2
III.18	Bãi Đổng Xuyên, x. Đổng Xuyên, h. Gia Lâm X = 2326689; Y = 600798	0,46	11,06
III.19	Bãi Lệ Chi, x. Lệ Chi, h. Gia Lâm X = 2328803; Y = 604487	0,33	8,15
III.20	Bãi Giao Tự, x. Giao Tự, h. Gia Lâm X = 2325346; Y = 602791	0,30	7,607

III.21	Bãi Văn Đức, x. Văn Đức, h. Gia Lâm X = 2314511; Y = 592623	2,31	46,26
--------	--	------	-------

Phụ lục 2: Quy hoạch bãi chứa trung chuyển VLXD

TT	Tên bãi chứa	Địa điểm	Diện Tích (ha)	Số hiệu
1	Bãi chứa Thượng Cát	Xã Thượng Cát – Từ Liêm	11,49	1
2	Bãi chứa Liên Mạc	Xã Liên Mạc – Từ Liêm	6,216	2
3	Bãi chứa Đại Mạch	Xã Đại Mạch – Đông Anh	7,595	3
4	Bãi chứa Võng La	Xã Võng La- Đông Anh	6,515	4
5	Bãi chứa Tâm Xa	Xã Tâm Xa – Đông Anh	27,38	5
6	Bãi chứa Nhật Tân	Xã Nhật Tân – Tây Hồ	3,5	6
7	Bãi chứa Long Biên	Ph.Long Biên- Long Biên	3,6	7
8	Bãi chứa Cự Khối	Ph.Cự Khối – Long Biên	8,478	8
9	Bãi chứa Đông Dư	Xã Đông Dư – Gia Lâm	8,20	9
10	Bãi chứa Thanh Trì	Ph. Thanh Trì- Hoàng Mai	0,877	10
11	Bãi chứa Lĩnh Nam 1	Ph. Lĩnh Nam – Hoàng Mai	0,991	11
12	Bãi chứa Trần Phú 1	Ph. Lĩnh Nam- Hoàng Mai	0,991	12
13	Bãi chứa Lĩnh Nam 2	Ph. Lĩnh Nam – Hoàng Mai	1,621	13
14	Bãi chứa Trần phú 2	Ph. Trần Phú – Hoàng Mai	5,943	14
15	Bãi chứa Yên Sở 1	Ph. Yên Sở - Hoàng Mai	3,773	15
16	Bãi chứa Yên số 2	Ph. Yên Sở - Hoàng Mai	8,145	16
17	Bãi chứa Vạn Phúc	Xã Vạn Phúc – Thanh Trì	4,557	17
18	Bãi chứa Văn Đức 1	Xã Văn Đức – Gia Lâm	9,703	18
19	Bãi chứa Văn Đức 2	Xã Văn Đức – Gia Lâm	8,279	19
20	Bãi chứa Kim Lan	Xã Kim Lan – Gia Lâm	2,153	20
21	Bãi chứa Lệ Chi	Xã Lệ chi – Gia Lâm	4,748	21
22	Bãi chứa Trung Mậu	Xã Trung Mậu – Gia Lâm	5,084	22
23	Bãi chứa Phù Đổng 1	Xã Phù đổng – Gia Lâm	13,02	23
24	Bãi chứa Kim Sơn	Xã Kim Sơn – Gia Lâm	2,216	24
25	Bãi chứa Đặng Xá	Xã Đặng Xá – Gia Lâm	5,789	25
26	Bãi chứa Cổ By	Xã Cổ By – Gia Lâm	3,980	26
27	Bãi chứa Phù Đổng 2	Xã phù Đổng – Gia Lâm	2,694	27
28	Bãi chứa phù Đổng 3	Xã Phù Đổng – Gia Lâm	6,432	28
29	Bãi chứa Dương Hà	Xã Dương Hà – Gia Lâm	2,654	29
30	Bãi chứa Yên Viên	Xã Yên Viên – Gia Lâm	9,769	30
31	Bãi chứa Giang Biên 1	Ph. Giang Biên – LB	2,562	31
32	Bãi chứa Giang Biên 2	Ph. Giang Biên –LB	3,836	32
33	Bãi chứa Mai Lâm	Mai Lâm Đông Anh	1,430	33
34	Bãi chứa Ngọc Thụy	Ph. Ngọc Thụy – LB	0,623	34

35	Bãi chứa Phú Cường 1	Xã Phú Cường - Sóc Sơn	2,395	35
36	Bãi chứa Phú Cường 2	Xã Phú Cường - Sóc Sơn	1,728	36
37	Bãi chứa Thụy Lâm	Xã Thụy Lâm - Đông Anh	3,174	37
38	Bãi chứa Xuân Thu 1	Xã Xuân Thu - Sóc Sơn	1,004	38
39	Bãi chứa Xuân Thu 2	Xã Xuân Thu - Sóc Sơn	1,204	39
40	Bãi chứa Kim Lũ	Xã Kim Lũ - Sóc Sơn	2,232	40
41	Bãi chứa Đức Hòa	Xã Đức Hòa - Sóc Sơn	1,922	41
42	Bãi chứa Việt Long 1	Xã Việt Long - Sóc Sơn	3,813	42
43	Bãi chứa Việt Long 2	Xã Việt Long - Sóc Sơn	1,665	43
44	Bãi chứa Bắc Phú	Xã Bắc Phú - Sóc Sơn	3,007	44
45	Bãi chứa Tân Hưng 1	Xã Tân Hưng - Sóc Sơn	3,209	45
46	Bãi chứa Tân Hưng 2	Xã Tân Hưng - Sóc Sơn	3,056	46
47	Bãi chứa Trung Giã 1	Xã Trung Giã - Sóc Sơn	2,51	47
48	Bãi chứa Trung Giã 2	Xã Trung Giã - Sóc Sơn	1,36	48
49	Bãi chứa Trung Giã 3	Xã Trung Giã - Sóc Sơn	0,827	49
50	Bãi chứa Bắc Sơn	Xã Bắc Sơn - Sóc Sơn	2,343	50
51	Bãi chứa Xã Tráng Việt	Xã Tráng Việt huyện Mê Linh		51
52	Bãi chứa Xã Tráng Việt	Xã Tráng Việt huyện Mê Linh	9,58	52
53	Bãi chứa xã Văn Khê	Xã Văn Khê huyện Mê Linh	1,46	53
54	Bãi chứa xã Thạch Đà	Xã Thạch Đà huyện Mê Linh	8,855	54
55	Bãi chứa xã Chu Phan	Xã Chu Phan huyện Mê Linh	3,95	55
56	Bãi chứa xã Liên Trung	Xã Liên Trung huyện Đan Phượng	3,46	56
57	Bãi chứa xã Liên Hà	Xã Liên Hà huyện Đan Phượng	2,87	57
58	Bãi chứa xã Liên Hồng	Xã Liên Hồng huyện Đan Phượng	2,87	58
59	Bãi chứa xã Trung Châu	Xã Trung Châu huyện Đan Phượng	1,7	59
60	Bãi chứa xã Thọ Xuân	Xã Thọ Xuân huyện Đan Phượng	1,46	60
61	Bãi chứa xã Thọ An	Xã Thọ An huyện Đan Phượng	3,63	61
62	Bãi chứa xã Vân Hà	Xã Vân Hà huyện Phúc Thọ	2,29	62
63	Bãi chứa xã Vạn Phúc	Xã Vạn Phúc huyện Phúc Thọ	2	63
64	Bãi chứa xã Cẩm Đình	Xã Cẩm Đình huyện Phúc Thọ	1,877	64
65	Bãi chứa xã Phương Đô	Xã Phương Đô huyện Phúc Thọ	1,5	65
66	Bãi chứa Sen Chiểu	Xã Sen Chiểu huyện Phúc Thọ	2,34	66
67	Bãi chứa Lê Lợi	Lê Lợi thị xã Sơn Tây	1,621	67
68	Bãi chứa Phú Thịnh	Phú Thịnh thị xã Sơn Tây	1,493	68
69	Bãi chứa Đường Lâm	Đường Lâm thị xã Sơn Tây	2,944	69
70	Bãi chứa Đông Quang	Bãi chứa xã Đông Quang Ba Vì	1,5	70
71	Bãi chứa Chu Minh	Bãi chứa xã Chu Minh Ba Vì	2,46	71
72	Bãi chứa Tây Đằng	Bãi chứa xã Tây Đằng Ba Vì	3,21	72

73	Bãi chứa Phú Châu	Bãi chứa xã Phú Châu Ba Vì	3,307	73
74	Bãi chứa Phú Cường	Bãi chứa xã Phú Cường Ba Vì	2,153	74
75	Bãi chứa Cổ Đô	Bãi chứa xã Cổ Đô Ba Vì	3,336	75
76	Bãi chứa Phong Vân	Bãi chứa xã Phong Vân Ba Vì	3,084	76
77	Bãi chứa Thái Hòa	Bãi chứa xã Thái Hòa Ba Vì	3,02	77
78	Bãi Chứa Tòng Bạt	Bãi chứa xã Tòng Bạt Ba Vì	3,216	78
79	Bãi chứa Thuận Mỹ	Bãi chứa xã Thuận Mỹ Ba Vì	1,6	79
80	Bãi chứa Minh Quang	Bãi chứa xã Minh Quang Ba Vì	5	80
81	Bãi chứa Khánh Thượng	Bãi chứa Khánh Thượng Ba Vì	4,62	81
82	Bãi chứa Đồng Vân	Bãi chứa xã Đồng Vân Đan Phượng	2,2	82
83	Bãi chứa Vân Côn	Bãi chứa xã Vân Côn Hoài Đức	2	83
84	Bãi chứa Quang Lãng	Xã Quang Lãng huyện Phú Xuyên	2,769	84
85	Bãi chứa Hồng Thái	Xã Hồng Thái huyện Phú Xuyên	2,062	85
86	Bãi chứa Thụy Phú	Xã Thụy Phú huyện Phú Xuyên	3,836	86
87	Bãi chứa Văn Nhân	Xã Văn Nhân huyện Phú Xuyên	1,82	87
88	Bãi chứa TT Phú Minh	TT Phú Minh huyện Phú Xuyên	2,854	88
89	Bãi chứa xã Lê Lợi	Xã Lê Lợi huyện Thường Tín	2,395	89
90	Bãi chứa Tự Nhiên	Xã Tự Nhiên huyện Thường Tín	1,728	90
91	Bãi chứa Hồng Vân	Xã Hồng Vân huyện Thường Tín	1,162	91
Diện tích đất sử dụng làm bãi chứa trên địa bàn Hà Nội			338,510	